

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ
THÁNG 8 NĂM 2010 (THÁNG TRƯỚC = 100)

Đơn vị tính: %

	<i>Vùng Đồng bằng sông Hồng</i>	<i>Vùng Đông bắc</i>	<i>Vùng Tây bắc</i>	<i>Vùng Bắc Trung bộ</i>	<i>Vùng Duyên hải Miền Trung</i>	<i>Vùng Tây Nguyên</i>	<i>Vùng Đông Nam bộ</i>	<i>Vùng Đồng bằng sông Cửu long</i>
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	100,37	100,24	100,33	100,28	100,11	100,27	100,05	100,33
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,93	100,42	100,18	100,58	100,32	100,06	100,05	99,85
1- Lương thực	100,87	99,98	99,55	100,47	100,47	100,24	100,35	101,48
2- Thức phẩm	101,08	100,63	100,37	100,70	100,29	99,80	99,88	99,00
3- Ăn uống ngoài gia đình	100,44	100,10	100,40	100,26	100,21	100,78	100,17	100,62
II. Đồ uống và thuốc lá	100,31	100,54	100,01	100,09	100,32	100,56	100,10	100,62
III. May mặc, mũ nón, giày dép	100,23	100,28	100,55	100,44	100,43	101,76	100,31	100,92
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	100,06	100,38	100,55	100,20	99,98	99,15	100,22	99,83
V. Thi tiêu và đồ dùng gia đình	100,31	100,25	100,72	100,28	100,28	100,66	100,51	100,36
VI. Thuê và dịch vụ y tế	100,10	100,51	100,61	100,24	100,22	102,18	100,34	100,36
VII. Giao thông	100,38	100,34	100,67	100,33	100,29	100,28	100,36	100,42
VIII. Bưu chính viễn thông	95,31	95,83	95,49	95,29	95,31	96,24	95,38	95,55
IX. Giáo dục	100,18	100,24	100,39	100,54	100,28	100,84	100,07	106,04
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	100,14	100,15	101,72	99,69	100,08	100,16	100,24	100,06
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	100,13	100,08	100,40	100,61	100,26	100,36	100,04	100,24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	99,06	99,12	98,72	99,37	98,72	99,27	99,53	99,02
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	100,90	100,38	100,14	100,60	100,38	100,75	100,54	100,25

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà, điện, nước, chi phí đi và vật liệu xây dựng.